

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCAFE VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SCAFE VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SCAFE VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110737558

**3. Ngày thành lập:**

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu công nghệ cao Hoà Lạc, thôn 4, Xã Hạ Bằng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất cà phê                                         | 1077(Chính) |
| 2.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt         | 1010        |
| 3.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 1020        |
| 4.  | Chế biến và bảo quản rau quả                            | 1030        |
| 5.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                         | 1040        |
| 6.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                     | 1050        |
| 7.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột           | 1062        |
| 8.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                           | 1071        |
| 9.  | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                     | 1073        |
| 10. | Sản xuất chè                                            | 1076        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | <p>Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng</li> <li>- Sản xuất súp và nước xuyết;</li> <li>- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn;</li> <li>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt;</li> <li>- Sản xuất dấm;</li> <li>- Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo;</li> <li>- Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi.</li> </ul> <p>Nhóm này cũng gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất các loại trà được thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã);</li> <li>- Sản xuất men bia;</li> <li>- Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm;</li> <li>- Sản xuất sữa tách bơ và bơ;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng;</li> <li>- Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo;</li> <li>- Sơ chế, làm sạch, sấy khô tổ yến;</li> </ul> | 1079 |
| 12. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4620 |
| 13. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4631 |
| 14. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4632 |
| 15. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4633 |
| 16. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 17. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2511 |
| 18. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2512 |
| 19. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2513 |
| 20. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2591 |
| 21. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2592 |
| 22. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2593 |
| 23. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2599 |
| 24. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2821 |
| 25. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2822 |
| 26. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2825 |
| 27. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2829 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2819 |
| 29. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3312 |
| 30. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3319 |
| 31. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3320 |
| 32. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                | 4711 |
| 33. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4722 |
| 34. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4723 |
| 35. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4773 |
| 36. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...;<br>- Bán trực tiếp nhiên liệu (dầu đốt, gỗ nhiên liệu), giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng;<br>- Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng). | 4799 |
| 37. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ thương mại điện tử<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng;<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet.<br>- Bán trực tiếp qua tivi, đài, điện thoại;                                                                                                                                     | 4791 |
| 38. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7211 |
| 39. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7212 |
| 40. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7213 |
| 41. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7214 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                              | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

Thời gian đăng từ ngày 07/06/2024 đến ngày 07/07/2024

| STT | Tên cổ đông                 | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức       | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>THÙY<br>NHUNG | Thôn Đông Lai,<br>Xã Liên Hồng,<br>Huyện Đan<br>Phượng, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 37.500        | 375.000.000              | 7,500        | 0013000054<br>54                                                                                                       |            |
|     |                             |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                          | Tổng số                            | 37.500        | 375.000.000              | 7,500        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN ĐĂNG<br>THUẦN          | Thôn Đăng, Xã<br>Nghĩa Hòa,<br>Huyện Lạng<br>Giang, Tỉnh Bắc<br>Giang, Việt Nam          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 150.000       | 1.500.000.000            | 30,000       | 0240900128<br>21                                                                                                       |            |
|     |                             |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                          | Tổng số                            | 150.000       | 1.500.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                    |                                                                                 |                                    |         |               |        |                  |
|---|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>DUY KIÊN | Thôn Tổng Táng,<br>Xã Minh Tiến,<br>Huyện Lục Yên,<br>Tỉnh Yên Bái,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  | 0150900079<br>57 |
|   |                    |                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                 | Tổng số                            | 312.500 | 3.125.000.000 | 62,500 |                  |
|   |                    |                                                                                 | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 312.500 | 3.125.000.000 | 62,500 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: NGUYỄN DUY KIÊN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 13/07/1990

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 015090007957

Ngày cấp: 09/09/2022

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Tổng Táng, Xã Minh Tiến, Huyện Lục Yên, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Tổng Táng, Xã Minh Tiến, Huyện Lục Yên, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội